

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Bộ Công an

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 09/12

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Bộ Công an (Tờ trình số 171/TTr-BCA-H41 ngày 04 tháng 6 năm 2013; Công văn số 740/BCA-H41 ngày 18 tháng 3 năm 2014), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 61/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) với các chỉ tiêu sau:

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	CẢ NƯỚC	48.551,00	100,00	69.174,00	100,00	66.972,00	100,00
1	Điện Biên	282,00	0,58	677,00	0,98	639,00	0,95
2	Lai Châu	45,00	0,09	69,00	0,10	64,00	0,10
3	Sơn La	454,00	0,94	599,00	0,87	574,00	0,86
4	Hòa Bình	266,00	0,55	449,00	0,65	449,00	0,67

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Hà Giang	48,00	0,10	158,00	0,23	140,00	0,21
6	Cao Bằng	46,00	0,09	102,00	0,15	67,00	0,10
7	Bắc Kạn	25,00	0,05	58,00	0,08	33,00	0,05
8	Tuyên Quang	282,00	0,58	849,00	1,23	809,00	1,21
9	Lào Cai	63,00	0,13	94,00	0,14	84,00	0,13
10	Yên Bái	119,00	0,25	377,00	0,55	358,00	0,53
11	Thái Nguyên	461,00	0,95	712,00	1,03	543,00	0,81
12	Lạng Sơn	32,00	0,07	81,00	0,12	71,00	0,11
13	Quảng Ninh	914,00	1,88	1.596,00	2,31	1.583,00	2,36
14	Bắc Giang	484,00	1,00	536,00	0,77	505,00	0,75
15	Phú Thọ	1.206,00	2,48	1.317,00	1,90	1.257,00	1,88
16	Thành phố Hà Nội	372,00	0,77	787,00	1,14	729,00	1,09
17	Vĩnh Phúc	333,00	0,69	587,00	0,85	540,00	0,81
18	Bắc Ninh	67,00	0,14	184,00	0,27	177,00	0,26
19	Hải Dương	223,00	0,46	456,00	0,66	450,00	0,67
20	Thành phố Hải Phòng	124,00	0,26	221,00	0,32	191,00	0,29
21	Hung Yên	22,00	0,05	37,00	0,05	36,00	0,05
22	Hà Nam	251,00	0,52	228,00	0,33	241,00	0,36
23	Nam Định	41,00	0,08	51,00	0,07	44,00	0,07
24	Thái Bình	22,00	0,05	65,00	0,09	59,00	0,09
25	Ninh Bình	413,00	0,85	447,00	0,65	439,00	0,66
26	Thanh Hóa	3.791,00	7,81	4.168,00	6,03	4.049,00	6,05

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
27	Nghệ An	419,00	0,86	1.248,00	1,80	1.151,00	1,72
28	Hà Tĩnh	112,00	0,23	170,00	0,25	170,00	0,25
29	Quảng Bình	734,00	1,51	785,00	1,13	782,00	1,17
30	Quảng Trị	248,00	0,51	396,00	0,57	388,00	0,58
31	Thừa Thiên Huế	1.720,00	3,54	1.731,00	2,50	1.727,00	2,58
32	Thành phố Đà Nẵng	46,00	0,09	127,00	0,18	95,00	0,14
33	Quảng Nam	2.278,00	4,69	2.285,00	3,30	2.285,00	3,41
34	Quảng Ngãi	32,00	0,07	92,00	0,13	92,00	0,14
35	Bình Định	910,00	1,87	953,00	1,38	808,00	1,21
36	Phú Yên	371,00	0,76	1.833,00	2,65	1.683,00	2,51
37	Khánh Hòa	1.396,00	2,88	1.519,00	2,20	1.459,00	2,18
38	Ninh Thuận	536,00	1,10	680,00	0,98	578,00	0,86
39	Bình Thuận	7.027,00	14,47	11.496,00	16,62	11.484,00	17,15
40	Kon Tum	23,00	0,05	91,00	0,13	88,00	0,13
41	Gia Lai	3.994,00	8,23	4.256,00	6,15	4.204,00	6,28
42	Đắk Lắk	2.286,00	4,71	2.382,00	3,44	2.378,00	3,55
43	Đắk Nông	1.304,00	2,69	1.609,00	2,33	1.609,00	2,40
44	Lâm Đồng	527,00	1,09	653,00	0,94	653,00	0,98
45	Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	0,61	454,00	0,66	454,00	0,68
46	Bình Phước	1.119,00	2,30	1.224,00	1,77	1.159,00	1,73
47	Tây Ninh	445,00	0,92	946,00	1,37	897,00	1,34
48	Bình Dương	1.695,00	3,49	2.592,00	3,75	2.564,00	3,83
49	Đồng Nai	1.190,00	2,45	1.424,00	2,06	1.378,00	2,06
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.956,00	4,03	2.118,00	3,06	2.103,00	3,14
51	Long An	476,00	0,98	2.027,00	2,93	2.015,00	3,01

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
52	Tiền Giang	1.555,00	3,20	1.606,00	2,32	1.601,00	2,39
53	Bến Tre	298,00	0,61	323,00	0,47	286,00	0,43
54	Trà Vinh	200,00	0,41	236,00	0,34	236,00	0,35
55	Vĩnh Long	31,00	0,06	50,00	0,07	50,00	0,07
56	Đồng Tháp	859,00	1,77	878,00	1,27	850,00	1,27
57	An Giang	185,00	0,38	255,00	0,37	243,00	0,36
58	Kiên Giang	74,00	0,15	2.604,00	3,76	2.493,00	3,72
59	Thành phố Cần Thơ	52,00	0,11	132,00	0,19	101,00	0,15
60	Hậu Giang	584,00	1,20	604,00	0,87	598,00	0,89
61	Sóc Trăng	168,00	0,35	253,00	0,37	218,00	0,33
62	Bạc Liêu	49,00	0,10	107,00	0,15	86,00	0,13
63	Cà Mau	2.972,00	6,12	4.130,00	5,97	3.875,00	5,79

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Bộ Công an có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích an ninh, đất an ninh kết hợp làm kinh tế, đất do các đơn vị an ninh làm kinh tế tại các địa phương trước năm 2015 theo đúng quy định tại Điểm 4 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất vào mục đích an ninh theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh.

4. Định kỳ hàng năm, Bộ Công an có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Công an, Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 160

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng